



VIỆN ĐO LƯỜNG VIỆT NAM (ĐK 05)

(Vietnam Metrology Institute)

Địa chỉ (Add.): Số 8 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Điện thoại (Tel.): (84-024) 37914876; Fax: (84-024) 37564260

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

(Calibration Certificate)

Số (No): V10.CN5.6055.24

Tên phương tiện đo (Object): **Phương tiện đo độ ẩm, nhiệt độ không khí**
(Thermo-Hygrometer)

Kiểu (Type): HL-NT2-D Số (Serial No.): 61538119/20081832 Mã QL(Tag No): TB-66

Nơi sản xuất (Manufacturer): Rotronic

Đặc trưng kỹ thuật đo lường (Specification): Phạm vi đo (Range): $(-30 \sim 70) ^\circ\text{C} / (0 \sim 100) \% \text{RH}$
Độ phân giải (Resolution): $0,01 ^\circ\text{C} / 0,01 \% \text{RH}$

Cơ sở sử dụng (Customer): Công ty TNHH Đảm bảo Chất lượng Việt Nam

Địa chỉ (Address): Phòng 406, tầng 4 toà nhà 130 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Tương Mai,
Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

Phương pháp hiệu chuẩn (Method of calibration): VMI – CP 81:2019 & ĐLVN 138:2004

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Nhiệt kế điểm sương (Dew Point Meter) 373/RH Systems; $U_{95} = 0,1 ^\circ\text{C}$ dp

Nguồn chuẩn độ ẩm (Humidity Generator) 2500/ Thunder Scientific; Độ ổn định: $\pm 0,065 \% \text{RH}$

Nhiệt kế điện trở chuẩn (SPRT) 5681/Hart Scientific/USA; $U_{95} = 0,002 ^\circ\text{C}$

Cầu đo điện trở (High Precision Bridge) 1590/Hart Scientific/USA; $U_{95} = 6 \text{ ppm}$

Bình điều nhiệt (Baths) HETO; Độ ổn định: $\pm 0,005 ^\circ\text{C}$

Chuẩn được liên kết đến hệ đơn vị quốc tế SI

(Standards are traceable to the International System of units SI)

Kết quả (Results): Xem kết quả hiệu chuẩn trang sau (The result of the calibration on the next page)

Ngày hiệu chuẩn đề nghị (Recalibration recommended): 31-03-25

Hà Nội, Ngày 28 tháng 03 năm 2024

(Date of Issue)

Trưởng phòng thí nghiệm
(Head of calibration Laboratory)



Đỗ Văn Hồng/ILAS 072

VIỆN TRƯỞNG
(Director)



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Anh Sơn

Trang: 1/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý
bằng văn bản của Viện Đo lường Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of VMI)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

(Calibration results)

Kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn số (attached to certificate No): V10.CN5.6055.24

Giá trị chuẩn (Standard Value)	Giá trị chỉ thị (Indicated Value)	Số hiệu chỉnh (Corrected Value)	Độ KĐB đo ($k=2$; $P=95\%CL$) (Measurement uncertainty)
Độ ẩm (%RH)			
20,00	20,42	-0,42	0,80
30,00	30,44	-0,44	
40,00	40,49	-0,49	
50,00	50,47	-0,47	
60,00	60,34	-0,34	
70,00	70,41	-0,41	
80,00	80,34	-0,34	
90,00	90,22	-0,22	
Nhiệt độ (°C)			
15,00	14,95	+0,05	0,10
20,00	19,95	+0,05	
25,00	24,96	+0,04	
30,00	29,96	+0,04	
35,00	34,91	+0,09	
40,00	39,93	+0,07	
45,00	44,91	+0,09	
50,00	49,92	+0,08	

- Điều kiện môi trường (Environmental Conditions) :
 - Nhiệt độ (Ambient temperature) : $(23 \pm 2) ^\circ C$
 - Độ ẩm (Relative humidity) : $(60 \pm 10) \%RH$

Người hiệu chuẩn
(Calibration by)

Mai Hồng Quân

1. Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
2. Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Trang: 2/2
(No of pages)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Viện Đo lường Việt Nam
(This certificate shall not be reproduced except in full, without written approval of VMI)